TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

-Bản án số: 166/2024/HNGĐ-ST
-Ngày: 20/5/2024
- V/v: Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Phạm Văn Tài.**

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông **Trương Hoàng Hoa**

2. Ông **Nguyễn Hoa Kiều**

- *Thư ký phiên tòa:* ông **Nguyễn Sỹ Đăng** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên toà:* ông **Ngô Thành Khánh Duy** Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 412/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2023 về việc "*Xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2024/QĐST–HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Lâm Thị Mai Hồng T, sinh năm 1987**

Địa chỉ: ấp T, xã Thạnh N, huyện Gò Công T, tỉnh T

2. Bị đơn: **Lê Trung Đ, sinh năm 1981**

Địa chỉ: ấp T, xã Xuân Đ, huyện C, tỉnh T

(Chị T có đơn xin vắng mặt; anh Đ vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn Lâm Thị Mai Hồng T trình bày:* Chị và anh Đ chung sống với nhau từ năm 2013, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Xuân Đ, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 52 ngày 16/7/2013. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc cho đến đầu năm 2017 giữa vợ chồng sống không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cự cải, vợ chồng có hàn gắn tình cảm nhưng không thành, hiện anh chị

không còn chung sống và cũng không còn quan tâm đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Chị và anh Đ có con chung tên Lê Phát L, sinh ngày 15/11/2012. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị T có đơn xin vắng mặt.

** Bị đơn Lê Trung Đ vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.*

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án chứng tỏ hôn nhân giữa anh, chị không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn với anh Đ. Đối với yêu cầu về con chung: con chung đang sống ổn định và có nguyện vọng sống với chị T nên chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao cho chị T trực tiếp nuôi con chung. Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Toà án giải quyết; Về nợ chung: Chị T xác định không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ đến dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[2] Chị T và anh Đ là vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Xuân Đ, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 52 ngày 16/7/2013 nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Bị đơn thường trú tại huyện C, tỉnh T. Nay chị T xin ly hôn với anh Đ, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "xin ly

hôn", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C và được xem xét giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử nhận thấy: chị T yêu cầu xin ly hôn với anh Đ vì thời gian qua giữa vợ chồng sống không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cự cải, vợ chồng có hàn gắn tình cảm nhưng không thành, hiện anh chị không còn chung sống và cũng không còn quan tâm đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu ly hôn với anh Đ.

Xét thấy, mâu thuẫn ban đầu giữa vợ chồng không lớn nhưng anh, chị không tự khắc phục được để kéo dài làm ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và không có giải pháp nào hàn gắn tình cảm nên chị T xin ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải và tạo điều kiện về thời gian để các bên hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh Đ vắng mặt không đến Tòa án để trình bày ý kiến cũng như không có văn bản thể hiện mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng chứng tỏ hôn nhân giữa anh, chị đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn với anh Đ.

[4] Về con chung: Chị T và anh Đ con chung tên Lê Phát Lợi, sinh ngày 15/11/2012, đang sống với chị T. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, cháu Lợi đang sống ổn định và có nguyện vọng được sống với chị T; anh Đ vắng mặt và không có ý kiến về việc tranh chấp nuôi con chung do đó để đảm bảo cho con chung có cuộc sống ổn định, phát triển toàn diện về mọi mặt, cần giao chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, giao chị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là phù hợp quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung không ai được cản trở.

[5] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung:

Quá trình giải quyết vụ án, chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị T trình bày vợ chồng chị tự thoả thuận về tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết.

[7] Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị T trình bày vợ chồng chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[9] Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ, chị T và anh Đ được quyền kháng cáo bản án yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[10] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật tố tụng dân sự; đối với yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đề nghị này phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lâm Thị Mai Hồng T.

1. Về hôn nhân: Chị Lâm Thị Mai Hồng T được ly hôn với anh Lê Trung Đ.

2. Về con chung:

+ Chị Lâm Thị Mai Hồng T được quyền trực tiếp nuôi con chung tên Lê Phát Lợi, sinh ngày 15/11/2012.

+ Chị Lâm Thị Mai Hồng T không yêu cầu anh anh Lê Trung Đ cấp dưỡng nuôi con.

+ Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Lâm Thị Mai Hồng T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0026286 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, chị T đã nộp xong án phí.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ, chị T và anh Đ được quyền kháng cáo bản án yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh T;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Xuân Đ;
- Đ ư ơ ng sự ;
- Lư u hồ sơ .

Phạm Văn Tài